

**DANH SÁCH HIỆN TRẠNG****CÁC SẢN PHẨM DỰ KIẾN THAM GIA ĐÁNH GIÁ, PHÂN HẠNG SẢN PHẨM OCOP GIAI ĐOẠN 2021-2025***(Kèm theo Kế hoạch số: 90/KH - UBND ngày 02/6/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

Số TT	Tên các sản phẩm	Tên chủ thể (doanh nghiệp, THT, HTX, hộ sản xuất kinh doanh)	Địa chỉ (xã, phường, thị trấn)	Các chủ thể tham gia OCOP			Vùng nguyên liệu (ha, con, lồng,...)	Doanh thu năm 2020 (triệu đồng)
				Doanh nghiệp, tổ HTX, HTX	Hộ sản xuất	Lao động		
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>209</b>		<b>197</b>	<b>5.604</b>	<b>8.387</b>		<b>353.229</b>
1	Huyện Lâm Bình	25		16	924	1.718		53.263
2	Huyện Na Hang	29		30	584	740		22.365
3	Huyện Chiêm Hóa	22		41	1.326	1.690		73.348
4	Huyện Hàm Yên	23		20	379	345		50.028
5	Huyện Yên Sơn	53		53	1.079	2.539		71.003
6	Huyện Sơn Dương	38		25	802	810		64.307
7	Thành phố Tuyên Quang	19		12	510	545	157	18.915
<b>A</b>	<b>CHIA THÀNH CÁC NHÓM SẢN PHẨM</b>	<b>209</b>		<b>197</b>	<b>5.624</b>	<b>8.407</b>	<b>-</b>	<b>353.479</b>
1	Ngành thực phẩm	170		173	4.922	7.481		324.164
2	Ngành Đồ uống	15		12	99	208		4.275
3	Ngành thảo dược	13		8	101	140		9.280
4	Ngành thủ công mỹ nghệ, trang trí	5		4	469	529		14.700
6	Ngành DVDL cộng đồng và điểm du lịch	6		-	33	49		1.060

Số TT	Tên các sản phẩm	Tên chủ thể (doanh nghiệp, THT, HTX, hộ sản xuất kinh doanh)	Địa chỉ (xã, phường, thị trấn)	Các chủ thể tham gia OCOP			Vùng nguyên liệu (ha, con, lồng,...)	Doanh thu năm 2020 (triệu đồng)
				Doanh nghiệp, tổ HTX, HTX	Hộ sản xuất	Lao động		
<b>B</b>	<b>CHI TIẾT CÁC NHÓM SẢN PHẨM</b>							
<b>I</b>	<b>THỰC PHẨM</b>	<b>170</b>	<b>-</b>	<b>173</b>	<b>4.922</b>	<b>7.481</b>		<b>324.164</b>
<b>1</b>	<b>Huyện Lâm Bình</b>	<b>19</b>		<b>12</b>	<b>866</b>	<b>1.583</b>	<b>2.725</b>	<b>49.677</b>
1.1	Cá đặc sản Lâm Bình	Công ty TNHH MTV Thương mại Duy Phát	Xã Thượng Lâm, Khuôn Hà	1	7	14	60 lồng	2.700
1.2	Cá, tôm, tép khô Khuôn Hà	HTX An Nhiên Phát	Xã Khuôn Hà	1	7	14	265 ha	140
1.3	Lợn đen Lãng Can	HTX Phúc Lợi	Xã Lãng Can	1	7	14	1.700 con	4.080
1.4	Trứng vịt suối Lâm Bình	Tổ hợp tác	Xã Lãng Can		4	8	10.000 con	4.920
1.5	Thịt chua lợn đen Duy Vượng			1	2	5	2.500 con	275
1.6	Thịt trâu khô Duy Vượng	HTX NLN Duy Vượng	Xã Lãng Can, Phúc Yên, Lãng Can				150 con	420
1.7	Bún cổ truyền Lâm Bình						125 ha	200
1.8	Bí xanh Nova Lâm Bình	HTX cộng đồng Lâm Bình	Xã Lãng Can	1	40	80	5 ha	154
1.9	Cà chua Socola Lâm Bình				10	20	5 ha	1.200
1.10	Đặc sản thịt trâu Bình An	HTX NLN Bình An	Xã Bình An, Phúc Yên	1	79	158	500 con	13.750
1.11	Măng khô Lâm Bình				50	100	50 ha	2.400
1.12	Dầu lạc Thổ Bình	HTX NLN Thổ Bình	Xã Thổ Bình		300	600	80 ha	600
1.13	Cá chua Vinh Hoa	HTX NLN Vinh Hoa	Xã Thổ Bình, Phúc Yên	1	20	40	10 ha	1.200
1.14	Măng khô Hồng Quang	HTX NLN Hồng Quang	Xã Hồng Quang	1	15	30	225	450

Số TT	Tên các sản phẩm	Tên chủ thể (doanh nghiệp, THT, HTX, hộ sản xuất kinh doanh)	Địa chỉ (xã, phường, thị trấn)	Các chủ thể tham gia OCOP			Vùng nguyên liệu (ha, con, lồng,...)	Doanh thu năm 2020 (triệu đồng)
				Doanh nghiệp, tổ HTX, HTX	Hộ sản xuất	Lao động		
1.15	Cốm Hồng Quang	HTX NLN Hồng Quang	Xã Hồng Quang		7	14	4ha	225
1.16	Đùi lợn đen hun khói Lâm Bình	Hộ sản xuất kinh doanh	Xã Lăng Can		1	2	1.000	200
1.17	Cá chép ruộng Xuân Lập	HTX NLN Xuân Trung	Xã Xuân Lập	1	5	10	1.500	150
1.18	Gà đồi Xuân Lập	HTX NLN Xuân Trung	Xã Xuân Lập	1	12	24	3.000 con	250
1.19	Dầu Lạc Minh Quang	HTX NLN Minh Quang	Xã Minh Quang	2	300	450	200 ha	16.363
<b>2</b>	<b>Huyện Na Hang</b>	<b>23</b>		<b>28</b>	<b>561</b>	<b>696</b>	<b>-</b>	<b>20.620</b>
2.1	Dâu tây Na Hang	Hộ Giảng Thị Sao	Thị trấn Na Hang	1	1	2	4000m2	300
2.2	Cá Lăng chấm cất khúc	HTX Thủy sản Na Hang	Thị trấn Na Hang	1		4	5 lồng	1.300
2.3	Gà ri hữu cơ Na Hang						10.000con	1.470
2.4	Thịt lợn đen hun khói Na Hang	Hợp tác xã Nông nghiệp và Dịch vụ Tâm Hương	Thị trấn Na Hang	1	7	10	100 con	200
2.5	Thịt lợn đen sấy khô Na Hang							200
2.6	Cá chua Đà Vị	Hộ kinh doanh Tô Thị Mến	Xã Đà Vị		1	3	5 ha	100
2.7	Gà đồi Năng Khả	HTX NN Thanh niên Năng Khả	Xã Năng Khả	1	110	120	20.000 con	3.500
2.8	Gà Ác Năng Khả	HTX NN Thanh niên Năng Khả	Xã Năng Khả	1	3	3	2.000 con	360
2.9	Thịt Trâu Thanh Tương	HTX NN Minh Quang	Xã Thanh Tương	3	10	30	50 con	2.000
2.10	Thịt trâu khô Thanh Tương	HTX NN Minh Quang	Xã Thanh Tương	3	10	30	50 con	2.400
2.11	Da Trâu giâm tỏi ớt Thanh Tương	HTX NN Minh Quang	Xã Thanh Tương	3	10	30	40 con	100

Số TT	Tên các sản phẩm	Tên chủ thể (doanh nghiệp, THT, HTX, hộ sản xuất kinh doanh)	Địa chỉ (xã, phường, thị trấn)	Các chủ thể tham gia OCOP			Vùng nguyên liệu (ha, con, lồng,...)	Doanh thu năm 2020 (triệu đồng)
				Doanh nghiệp, tổ HTX, HTX	Hộ sản xuất	Lao động		
2.12	Thịt lợn đen Thanh Tương	HTX Liên thôn Thanh Tương	Xã Thanh Tương	1	75	80	500 con	2.400
2.13	Thịt lợn chua Thanh Tương	HTX Liên thôn Thanh Tương	Xã Thanh Tương	1	5	5	100 con	400
2.14	Nấm Hương Sơn Phú	HTX NN và DV Sơn Trang	Xã Sơn Phú	1	35	40	20 m3	300
2.15	Mật ong Sơn Phú	HTX NN và DV Sơn Trang	Xã Sơn Phú	1	14	14	60 đàn	350
2.16	Cao chanh Khâu Tinh	HTX DV NN Khâu Tinh	Xã Khâu Tinh	1	10	10	5 ha	300
2.17	Khẩu lạng Thượng Nông	HTX NN Thượng Nông	Xã Thượng Nông	1	150	150	30 ha	440
2.18	Vịt bầu Côn Lôn	HTX Tân Hồng	Xã Côn Lôn	1	30	30	10.000 con	1.400
2.19	Hồng Trà	HTX NN hữu cơ Sinh Long	Xã Sinh Long	1	10	15	10ha	600
2.20	Lục Trà	HTX NN hữu cơ Sinh Long	Xã Sinh Long	1	10	15	10ha	600
2.21	Đỗ Xanh Yên Hoa	HTX DV NN Bảo Anh	Xã Yên Hoa	1	15	15	5ha	375
2.22	Cá Chép ruộng Thượng Giáp	HTX NN Thượng Giáp	Xã Thượng Giáp	1	20	20	5 ha	625
2.23	Chè Shan tuyết túi lọc	HTX Sơn Trà, xã Hồng Thái, huyện Na Hang	Xã Hồng Thái	3	35	70	180ha	900
<b>3</b>	<b>Huyện Chiêm Hóa</b>	<b>21</b>		<b>39</b>	<b>876</b>	<b>1.240</b>	<b>-</b>	<b>64.948</b>
3.1	Thịt trâu khô Hùng Mỹ, xã Hùng Mỹ	HTX NLN&DV Thành Công	Xã Hùng Mỹ	3	11	13	250 con	5.000
3.2	Cá Lăng Hùng Mỹ	Tổ HT Thủy sản Hùng Cường	Xã Hùng Mỹ	2	7	8	20 lồng	300
3.3	Trà túi lọc đậu đen xanh lòng Chiêm Hóa	HTX NN hữu cơ Hồng Phát	Xã Tri Phú, xã Bình Nhân	5	11	11	20 ha	5.443
3.4	Trà Ngũ diệp sâm Chiêm Hóa	HTX NN hữu cơ Hồng Phát	Xã Tri Phú	1	11	11	15 tấn tươi	1.242

Số TT	Tên các sản phẩm	Tên chủ thể (doanh nghiệp, THT, HTX, hộ sản xuất kinh doanh)	Địa chỉ (xã, phường, thị trấn)	Các chủ thể tham gia OCOP			Vùng nguyên liệu (ha, con, lồng,...)	Doanh thu năm 2020 (triệu đồng)
				Doanh nghiệp, tổ HTX, HTX	Hộ sản xuất	Lao động		
3.5	Chuối dèo Chiêm Hóa	HTX NN hữu cơ Hồng Phát	Xã Tri Phú	1	11	11	60 tấn tươi	800
3.6	Chè Phúc Văn Tiên Nhân Lý	Tổ HT chè Phúc Văn Tiên	Xã Nhân Lý	3	31	68	23,7 ha	3.324
3.7	Cá Lăng Yên Lập	HTX thủy sản Yên Lập	Xã Yên Lập	2	27	31	24 lồng	5.500
3.8	Thịt trâu khô Tiến Quang	HTX NN&DV Tiến Quang	Xã Vinh Quang, xã Tân An, xã Tân Thịnh	4	61	101	500 con	10.000
3.9	Long nhãn Vinh Quang	Tổ HT Vinh Quang	Xã Vinh Quang	1	35	525	10 ha	5.000
3.10	Thịt lợn hữu cơ Vinh Quang	HTX NN&DV Tiến Quang	Xã Vinh Quang	2	40	80	450 con	3.600
3.11	Nấm sò Phúc Tâm	HTX NN&DV Tuấn Cường	Xã Phúc Thịnh	3	1	6	0,03 ha	270
3.12	Hồng không hạt Bình Phú	HTX NLN Bình Phú	Xã Bình Phú	1	300		18,63 ha	518
3.13	Vịt Bầu Kiên Đài	HTX NLN Kiên Đài	Xã Kiên Đài	1	30	30	3.000 con	450
3.14	Bưởi da xanh Hòa An	Tổ HT cây AQ Hòa An	Xã Hoà An	1	30	15	10 ha	2.500
3.15	Thịt lợn an toàn Ngọc Hội	Tổ CN lợn Ngọc Hội	Xã Ngọc Hội	1	2	10	1.000 con	5.600
3.16	Tinh dầu Lạc Chiêm Hóa	HTX NLN Tân Mỹ	Xã Tân Mỹ	1	150	200	100 ha	8.181
3.17	Vịt Bầu Xuân Quang	HTX NLN Xuân Quang	Xã Xuân Quang	1	20	10	2.000 con	300
3.18	Thịt dê núi Phú Bình	Tổ HT Dê Phú Bình	Xã Phú Bình	1	25	25	610 con	2.520
3.19	Chè Thôm Lò	HTX NLN và DV Tân An	Xã Tân An	2	3	15	10,7 ha	1.200
3.20	Thịt gà ta Tân Thịnh	HTX NLN và DV Tân Thịnh	Xã Tân Thịnh	2	20	20	10 tấn	1.200
3.21	Măng khô Bình Nhân	HTX NLN và DV Bình Nhân	Xã Bình Nhân	1	50	50	10. tấn	2.000

Số TT	Tên các sản phẩm	Tên chủ thể (doanh nghiệp, THT, HTX, hộ sản xuất kinh doanh)	Địa chỉ (xã, phường, thị trấn)	Các chủ thể tham gia OCOP			Vùng nguyên liệu (ha, con, lồng,...)	Doanh thu năm 2020 (triệu đồng)
				Doanh nghiệp, tổ HTX, HTX	Hộ sản xuất	Lao động		
<b>4</b>	<b>Huyện Hàm Yên</b>	<b>19</b>		<b>18</b>	<b>369</b>	<b>312</b>	<b>-</b>	<b>45.628</b>
4.1	Chè xanh Thuận Thủy	HTX Chè xanh Thuận Thủy (HTX mới thành lập)	Xã Yên Thuận	1	20	40	20 ha	1.200
4.2	Chè Bạch Xa	HTX Chè Bạch Xa	Xã Bạch Xa	1	150		120 ha	5.100
4.3	Gà đồi Thác Đát	HTX Gà đồi Thác Đát	Xã Minh Dân	1	15	30	10.000 con	1.400
4.4	Trứng Vịt Bầu Minh Hương	Dự kiến thành lập HTX	Xã Minh Hương	1	10	10	1.000 con	360
4.5	Gà thiến Bình Xa	HTX Gà Thiến Bình Xa	Xã Bình Xa	1	10	10	2.000 con	780
4.6	Gạo Minh Hương	HTX Vịt Bầu Minh Hương	Xã Bình Xa	1	7	7	200 ha	850
4.7	Bưởi hữu cơ Bình Xa	HTX rau quả hữu cơ Quang Mừng	Xã Bình Xa	1	10	10	7ha	5.000
4.8	Thịt trâu Hàm Yên	HTX chăn nuôi - KD thịt trâu, bò sạch Hàm Yên	Xã Thái Sơn	1	15	15	660 con	15.600
4.9	Chè xanh Thái Sơn	HTX Chè Xanh Thái Sơn	Xã Thái Sơn	1	30	30	12 ha	2.400
4.10	Chè xanh Thái Hòa	Dự kiến thành lập HTX	Xã Thái Hòa	1	7	7	30 ha	1.000
4.11	Táo Động Tiên	Dự kiến thành lập HTX	Xã Yên Phú	1	7	7	5 ha	500
4.12	Cà chua Thành Long	HTX Cà chua Thành Long	Xã Thành Long	1	13	15	2 ha	1.038
4.13	Bưởi da xanh Đức Ninh	HTX Rau quả an toàn Đức Ninh	Xã Đức Ninh	1	28	40	10ha	2.000
4.14	Chanh tứ quý Phù Lưu	Dự kiến thành lập HTX	Xã Phù Lưu	1	7	7	5ha	300
4.15	Cá đặc sản Tân Thành	HTX Cá sông Lô Tân Thành	Xã Tân Thành	1	10	25	40 lồng	3.200
4.16	Gạo Nhân Mục	HTX NLN Nhân Mục	Xã Nhân Mục	1	15	40	100 ha	600

Số TT	Tên các sản phẩm	Tên chủ thể (doanh nghiệp, THT, HTX, hộ sản xuất kinh doanh)	Địa chỉ (xã, phường, thị trấn)	Các chủ thể tham gia OCOP			Vùng nguyên liệu (ha, con, lồng,...)	Doanh thu năm 2020 (triệu đồng)
				Doanh nghiệp, tổ HTX, HTX	Hộ sản xuất	Lao động		
4.17	Cam sạch Yên Lâm	Hộ sản xuất bà Nguyễn Thị Tĩnh	Xã Yên Lâm		1	5	150 tấn	200
4.18	Thịt Dê Hùng Đức	Dự kiến thành lập HTX	Xã Hùng Đức	1	7	7	1000 con	2.000
4.19	Cam hữu cơ Minh Khương	HTX nông nghiệp sạch Minh Khương	Xã Minh Khương	1	7	7	70 ha	2.100
<b>5</b>	<b>Huyện Yên Sơn</b>	<b>46</b>		<b>46</b>	<b>1.032</b>	<b>2.397</b>		<b>68.707</b>
5.1	Gà chất lượng cao Mỹ Bằng	HTX NN và Dịch vụ Mỹ bằng	Xã Mỹ Bằng	1	7	20	1.000 con	180
5.2	Trứng gà sạch Bùi Hùng	HTX NN và Dịch vụ Mỹ bằng	Xã Mỹ Bằng	1	7	20		12
5.3	Mộc Hương Trà	Công ty TNHH MTV sản xuất và TM Dũng Phát	Xã Mỹ Bằng	1	15	25	20ha	1.900
5.4	Trà sen ướp sổi	Công ty TNHH MTV sản xuất và TM Dũng Phát	Xã Mỹ Bằng	1	15	30	25ha	2.450
5.5	Trà ướp Nhài	Công ty TNHH MTV sản xuất và TM Dũng Phát	Xã Mỹ Bằng	1	15	18	15ha	1.450
5.6	Đinh Đinh Trà	Công ty TNHH MTV sản xuất và TM Dũng Phát	Xã Mỹ Bằng	1	15	35	23ha	2.250
5.7	Nhãn Bình Ca	HTX NLN Thái Bình	Xã Thái Bình	1	25	45	30ha	450
5.8	Thịt Dê hun khói Núi Mây	HTX nông sản an toàn Núi Mây	Xã Thái Bình	1	7	15	430 con	400
5.9	Thịt Dê tươi Núi Mây	HTX nông sản an toàn Núi Mây	Xã Thái Bình	1	21			375
5.10	Mật ong Hoa nhãn Nhữ Khê	HTX chăn nuôi ong Tân Long	Xã Nhữ Khê	1	7	15	1000 thùng	2.500
5.11	Mật ong hoa rừng Nhữ Khê	HTX chăn nuôi ong Tân Long	Xã Nhữ Khê	1	7	25	1000 thùng	2.800
5.12	Bưởi Nhữ Khê	HTX Dịch vụ SXNN Hồng Ngọc	Xã Nhữ Khê	1	9	18	8 ha	400

Số TT	Tên các sản phẩm	Tên chủ thể (doanh nghiệp, THT, HTX, hộ sản xuất kinh doanh)	Địa chỉ (xã, phường, thị trấn)	Các chủ thể tham gia OCOP			Vùng nguyên liệu (ha, con, lồng,...)	Doanh thu năm 2020 (triệu đồng)
				Doanh nghiệp, tổ HTX, HTX	Hộ sản xuất	Lao động		
5.13	Rau Cần sạch Hoàng Khai	HTX NLN Hoàng Khai	Xã Hoàng Khai	2	87	174	10 ha	2.800
5.14	Na dai Lực Hành	HTX Thăng Lợi	Xã Lực Hành	1	7	15	100ha	2.500
5.15	Miến dong Hợp Thành	HTX Thăng Lợi	Xã Lực Hành	1	7	28	200ha	3.500
5.16	Măng tre khô Kiên Thiết	HTX NLN Kiên Thiết	Xã Kiên Thiết	1	15	75	45ha	600
5.17	Bưởi Da xanh Tiên Phong	Hợp tác xã NLN Tiên Phong	Xã Kiên Thiết	1	70	150	80ha	3.000
5.18	Chuối Kiên Thiết	Hợp tác xã NLN Tiên Phong	Xã Kiên Thiết	1	150	360	100ha	6.300
5.19	Hồng không hạt Trung Trực	HTX nông lâm nghiệp Trung Trực	Xã Trung Trực	1	54	63	18ha	540
5.20	Bưởi ngọt Trung Trực	HTX nông lâm nghiệp Trung Trực	Xã Trung Trực	1	63	125	360ha	1.800
5.21	Bưởi ngọt Xuân Vân	HTX Dịch vụ nông nghiệp và dược liệu Xuân Vân	Xã Xuân Vân	1	30	85	50ha	1.200
5.22	Rau Ngót Trung Môn	HTX Dịch vụ SXNN Xanh	Xã Trung Môn	1	70	100	3ha	690
5.23	Dưa lê Trung Môn	HTX Dịch vụ SXNN Xanh	Xã Trung Môn	1	25	50	7ha	1.500
5.24	Cam Thăng Quân	HTX Dịch vụ SXNN Quốc Quân	Xã Thăng Quân	1		10	15ha	700
5.25	Cá Chiên Quý Quân	HTX Thủy sản Quý Quân	Xã Quý Quân	1	8	15	30 lồng	2.700
5.26	Cá Chiên Sông Lô	HTX Thủy sản Sông Lô	Xã Đội Bình	1	7	15	15ha	1.350
5.27	Cá Lăng Sông Lô	HTX Thủy sản Sông Lô	Xã Đội Bình	1	7		15ha	1.300
5.28	Rau Mùng toi Tứ Quận	HTX Dịch vụ SXNN Thái Bình Xanh	Xã Tứ Quận	1	14	14	2ha	160



Số TT	Tên các sản phẩm	Tên chủ thể (doanh nghiệp, THT, HTX, hộ sản xuất kinh doanh)	Địa chỉ (xã, phường, thị trấn)	Các chủ thể tham gia OCOP			Vùng nguyên liệu (ha, con, lồng,...)	Doanh thu năm 2020 (triệu đồng)
				Doanh nghiệp, tổ HTX, HTX	Hộ sản xuất	Lao động		
5.29	Cà chua Tứ Quận	HTX Dịch vụ SXNN Thái Bình Xanh	Xã Tứ Quận	1	14	100	1ha	150
5.30	Bưởi hồng Tứ Quận	HTX Dịch vụ SXNN Đồng Tâm	Xã Tứ Quận	1	50	100	5ha	2.200
5.31	Ổi Lê Tứ Quận	HTX Dịch vụ SXNN Đồng Tâm	Xã Tứ Quận	1	50	100	5ha	1.530
5.32	Cam lòng vàng Tứ Quận	Hợp tác xã Dịch vụ SXNN Vĩnh Thịnh	Xã Tứ Quận	1	10	40	27ha	4.800
5.33	Cam đường canh Tứ Quận	Hợp tác xã Dịch vụ SXNN Vĩnh Thịnh	Xã Tứ Quận	1	10	40	5ha	4.000
5.34	Chè Bát tiên Khe Đàng	Cơ sở sản xuất	Xã Tứ Quận	1	7	15	5ha	180
5.35	Chè Xanh Núi Sỏi	Cơ sở sản xuất	Xã Tứ Quận	1	7		5ha	180
5.36	Cam đường canh Chiêu Yên	HTX Trái cây hữu cơ Chiêu Yên	Xã Chiêu Yên	1	15	45	15ha	2.200
5.37	Bưởi Da xanh Chiêu Yên	HTX Trái cây hữu cơ Chiêu Yên	Xã Chiêu Yên	1	20	35	10ha	1.500
5.38	Chuối tiêu Phương Đình	HTX Dịch vụ SXNN Phương Đình	Xã Tân Tiến	1		20	5ha	560
5.39	Măng khô Trung Minh	HTX NLN Trung Minh	Xã Trung Minh	1	7	15	15ha	250
5.40	Măng Khô Trung Sơn	HTX Hà Đạt	Trung Sơn	1	10	50	100ha	180
5.41	Chè Ngọc Thuý Kim Quan	HTX Sản xuất, chế biến chè Kim Quan	Xã Kim Quan	1	7	35	30ha	560
5.42	Nhãn lồng Tiên Bộ	HTX NLN Tiên Bộ	Xã Tiên Bộ	1	5	20	800 thùng	1.800
5.43	Mật ong Tiên Bộ							

Số TT	Tên các sản phẩm	Tên chủ thể (doanh nghiệp, THT, HTX, hộ sản xuất kinh doanh)	Địa chỉ (xã, phường, thị trấn)	Các chủ thể tham gia OCOP			Vùng nguyên liệu (ha, con, lồng,...)	Doanh thu năm 2020 (triệu đồng)
				Doanh nghiệp, tổ HTX, HTX	Hộ sản xuất	Lao động		
5.44	Mật ong Nhữ Hán	Cơ sở sản xuất	Xã Nhữ Hán	1	6	25	500 thùng	1.600
5.45	Thanh long ruột đỏ	HTX NLN Chân Sơn	Xã Chân Sơn	1	20	62	30ha	650
5.46	Gạo thơm Lang Quán	HTX NLN Lang Quán	Xã Lang Quán	1	30	150	50	560
<b>6</b>	<b>Huyện Sơn Dương</b>	<b>29</b>		<b>20</b>	<b>728</b>	<b>736</b>		<b>58.819</b>
6.1	Gạo hữu cơ Hợp Hòa	HTX dịch vụ sản xuất, chế biến NLN Hợp Hòa	Xã Hợp Hòa	1	21	21	2 ha	192
6.2	Chả cá Đại Phú	HTX NLN thủy sản Sơn Nga	Xã Đại Phú	1	8	8	27 ha	1.260
6.3	Bún khô Đồng Quý	HTX NLN Đồng Quý	Xã Đồng Quý	1	5	5	26 ha	2.160
6.4	Lợn thịt sạch Sáng Nhung	HTX sản xuất thực phẩm an toàn Sáng Nhung	Xã Đông Thọ	1	7	12	1.875 con	15.000
6.5	Bánh khảo Làng Nùng	HTX Đa Thọ	Xã Đông Thọ	1	7	7	1 ha	100
6.6	Bưởi diễm Hào Phú	Nhóm sản xuất	Xã Hào Phú		4	4	2 ha	200
6.7	Mỳ gạo Hồng Lạc	HTX NLN Hồng Lạc	Xã Hồng Lạc	1	8	8	32 ha	2.592
6.8	Trà Long Đài	HTX dịch vụ SX chế biến chè Sơn Trà Đồng Đài	Xã Hợp Thành	1	7	7	5 ha	1.935
6.9	Dưa lưới Sơn Dương	Công ty TNHH MTV GreenFarm	Xã Kháng Nhật	1	4	5	0,33 ha	875
6.10	Chè xanh Lương Thiện	Nhóm sản xuất	Xã Lương Thiện		52	52	6 ha	1.400
6.11	Chè Thanh Trà	THT chè thôn Cây	Xã Minh Thanh	1	10	10	5 ha	990
6.12	Mật ong Quyết Thắng	HTX NLN Quyết Thắng	Xã Quyết Thắng	1	24	24	450 đàn	850

Số TT	Tên các sản phẩm	Tên chủ thể (doanh nghiệp, THT, HTX, hộ sản xuất kinh doanh)	Địa chỉ (xã, phường, thị trấn)	Các chủ thể tham gia OCOP			Vùng nguyên liệu (ha, con, lồng,...)	Doanh thu năm 2020 (triệu đồng)
				Doanh nghiệp, tổ HTX, HTX	Hộ sản xuất	Lao động		
6.13	Chè Liên Phú Trà	HTX dịch vụ sản xuất chế biến chè Liên Phú Trà	Xã Phúc Ứng	1	7	7	5 ha	1.440
6.14	Thanh Long Sơn Nam	Nhóm sản xuất	Xã Sơn Nam		36	36	10 ha	1.000
6.15	Tầm Tam Đa	Nhóm sản xuất	Xã Tam Đa		50	50	50 ha	1.470
6.16	Mật ong Tân Trào	HTX chăn nuôi ong chất lượng cao Tân Trào	Xã Tân Trào	1	7	7	300 đàn	195
6.17	Mãng tây Thái Thiện	HTX Thái Thiện	Xã Thiện Kế	1	16	19	5 ha	200
6.18	Nhãn lồng Thượng Ấm	Nhóm sản xuất	Xã Thượng Ấm		25	25	10 ha	420
6.19	Chè ướp hoa nhài	HTX Ngân Sơn Trung Long	Xã Trung Yên	1	7	7	3 ha	400
6.20	Chè xanh Yên Thượng	HTX sản xuất chè Yên Thượng	Xã Trung Yên	1	10	10	10 ha	1.440
6.21	Dưa chuột sạch Minh Tâm	HTX chăn nuôi và SX giống gia cầm Minh Tâm	Xã Tú Thịnh	2	296	296	40 ha	17.200
6.22	Bánh khảo Sơn Thịnh	HTX NLN Sơn Thịnh	Xã Tú Thịnh	1	7	7	1,6 ha	100
6.23	Mật ong Văn Phú	Nhóm sản xuất	Xã Văn Phú		10	10	406 đàn	1.125
6.24	Mật ong Vân Sơn	Nhóm sản xuất	Xã Vân Sơn		45	45	500 đàn	780
6.25	Chè xanh Tân Yên	Nhóm sản xuất	Xã Bình Yên		18	18	20 ha	384
6.26	Chuối sấy An Quang	HTX An Quang	T.Tr Sơn Dương	1	10	5	126 ha	1.200
6.27	Chuối tiêu Cấp Tiến	Nhóm sản xuất	Xã Cấp Tiến	1	25	25	10 ha	2.100
6.28	Nấm sạch My Anh	Hộ sản xuất	Xã Đông Lợi		1	2	20.000 bịch	511
6.29	Giò chả Minh Phương	Hộ sản xuất	Xã Ninh Lai		1	4	400 con	1.300

Số TT	Tên các sản phẩm	Tên chủ thể (doanh nghiệp, THT, HTX, hộ sản xuất kinh doanh)	Địa chỉ (xã, phường, thị trấn)	Các chủ thể tham gia OCOP			Vùng nguyên liệu (ha, con, lồng,...)	Doanh thu năm 2020 (triệu đồng)
				Doanh nghiệp, tổ HTX, HTX	Hộ sản xuất	Lao động		
<b>7</b>	<b>Thành phố Tuyên Quang</b>	<b>13</b>		<b>10</b>	<b>490</b>	<b>517</b>	<b>157</b>	<b>15.765</b>
7.1	Bưởi Lương Vượng	HTX NLN xã Lương vượng	Xã Lương vượng	1	8	18	20 ha	300
7.2	Mì Gạo Thuật Yên	HTX NLN Thuận Yên	Xã Kim Phú	1	7	12	30 ha	6.000
7.3	Thịt lợn chua Tâm Hương	HTX Nông sản an toàn Tâm Hương Tuyên Quang						180
7.4	Xúc Xích lợn đen Tâm Hương	HTX Nông sản an toàn Tâm Hương Tuyên Quang	Phường Tân Hà	1	7	13	500 con	180
7.5	Giò lợn đen Tâm Hương						250	
7.6	Cá lăng kho tộ Tâm Hương						500 lồng	250
7.7	Chanh Đội Cán	HTX trồng rau và cây ăn quả Đội Cán	Xã Đội Cán	1	9	9		6.000
7.8	Hoa đào Nông Tiến	HTX Dịch vụ Nông lâm nghiệp Nông Tiến	Phường Nông Tiến	1	9	15	3	3
7.9	Gạo thơm Hưng Thành	HTX Dịch vụ Nông nghiệp Hưng Thành	Phường Hưng thành	1	200	200	60	2
7.10	Thanh Long An Tường	HTX Dịch vụ Nông nghiệp An Tường	Phường An Tường	1	6	6	4	500
7.11	Gạo chất Lượng cao	HTX Dịch vụ Nông nghiệp Ý La	Phường Ý La	1	230	230	30	800
7.12	Cơm lam Mỹ lâm	Tổ Hợp tác Tổ 5	Tổ 5 Mỹ Lâm	1	7	7	30	500
7.13	Bánh kẹo truyền thủy	Hộ gia đình	Phường Tân Quang	1	7	7	30	800

Số TT	Tên các sản phẩm	Tên chủ thể (doanh nghiệp, THT, HTX, hộ sản xuất kinh doanh)	Địa chỉ (xã, phường, thị trấn)	Các chủ thể tham gia OCOP			Vùng nguyên liệu (ha, con, lồng,...)	Doanh thu năm 2020 (triệu đồng)
				Doanh nghiệp, tổ HTX, HTX	Hộ sản xuất	Lao động		
<b>II</b>	<b>ĐỒ UỐNG</b>	<b>15</b>		<b>12</b>	<b>99</b>	<b>208</b>	<b>25</b>	<b>4.275</b>
<b>1</b>	<b>Huyện Lâm Bình</b>	<b>2</b>		<b>2</b>	<b>16</b>	<b>33</b>		<b>266</b>
1.1	Rượu ngô men lá Khuôn Hà		Xã Khuôn Hà	1	1	3	1,5 ha	88
1.2	Rượu ngô men lá Phúc Yên	HTX NLN Minh Hòa	Xã Phúc Yên	1	15	30	110 ha	179
<b>2</b>	<b>Huyện Na Hang</b>	<b>2</b>		<b>1</b>	<b>10</b>	<b>10</b>		<b>715</b>
2.1	Rượu Chi tín	HTX Chi Tín	Xã Côn Lôn	1	10	10	10 ha	315
2.2	Rượu Sim rừng Na Hang						3 ha	400
<b>3</b>	<b>Huyện Hàm Yên</b>	<b>1</b>		<b>1</b>	<b>7</b>	<b>10</b>	<b>-</b>	<b>400</b>
3.1	Rượu men lá Bằng Cốc	HTX Rượu men lá Bằng Cốc	Cã Bằng Cốc	1	7	10		400
<b>4</b>	<b>Huyện Yên Sơn</b>	<b>6</b>		<b>6</b>	<b>43</b>	<b>130</b>	<b>25</b>	<b>1.736</b>
4.1	Rượu Men lá ATK	Cơ sở sản xuất Lưu Thị Thuý	Xã Phú Thịnh	1	5	18	20ha	250
4.2	Rượu gạo men lá Trung Sơn	HTX Hà Đạt	Xã Trung Sơn	1	7	24	30ha	550
4.3	Rượu Mộc Tửu Sơn	HTX Dịch vụ SXNN Trường Ân	Xã Đạo Viện	1	7	15	50 ha	350
4.4	Rượu chuối men lá Trung Trực	HTX nông lâm nghiệp Trung Trực	Xã Trung Trực	1	9	18	30ha	108
4.5	Rượu men lá Công Đa	HTX NLN Công Đa	Xã Công Đa	1	5	20	25ha	410
4.6	Rượu mem lá Tiến Huy	Cơ sở sản xuất	Xã Hùng Lợi	1	10	35	25	68

Số TT	Tên các sản phẩm	Tên chủ thể (doanh nghiệp, THT, HTX, hộ sản xuất kinh doanh)	Địa chỉ (xã, phường, thị trấn)	Các chủ thể tham gia OCOP			Vùng nguyên liệu (ha, con, lồng,...)	Doanh thu năm 2020 (triệu đồng)
				Doanh nghiệp, tổ HTX, HTX	Hộ sản xuất	Lao động		
<b>5</b>	<b>Huyện Sơn Dương</b>	<b>3</b>		<b>1</b>	<b>19</b>	<b>21</b>	<b>-</b>	<b>558</b>
5.1	Rượu men lá Thẩm Liên	Hộ kinh doanh Ma Công Liên	Xã Tân Trào		1	3	0,5 ha	63
5.2	Rượu men lá Hùng Phát	HTX NLN Hùng Phát	Xã Tân Thanh	1	3	3	1,3 ha	120
5.3	Rượu men lá Phú Lương	Nhóm sản xuất	Xã Phú Lương		15	15	3,3 ha	375
<b>6</b>	<b>Thành phố Tuyên Quang</b>	<b>1</b>		<b>1</b>	<b>4</b>	<b>4</b>		<b>600</b>
6.1	Rượu 2 lần nếp Tân Trào	Hộ gia đình	Phường Phan Thiết	1	4	4	30	600
<b>III</b>	<b>THẢO DƯỢC</b>	<b>13</b>		<b>8</b>	<b>101</b>	<b>140</b>		<b>9.280</b>
<b>1</b>	<b>Huyện Lâm Bình</b>	<b>1</b>		<b>1</b>	<b>25</b>	<b>50</b>		<b>840</b>
1.1	Cà gai leo Thanh Lan Duy	HTX dược liệu Thanh Lan Duy	Xã Thượng Lâm	1	25	50	20 ha	840
<b>2</b>	<b>Huyện Hàm Yên</b>	<b>1</b>		<b>1</b>	<b>1</b>	<b>1</b>		<b>400</b>
2.1	Dược liệu Thuận Hằng	HTX Dược liệu Thuận Hằng	Xã Thái Sơn	1	9	20	4,6 ha	400
<b>3</b>	<b>Huyện Yên Sơn</b>	<b>1</b>		<b>1</b>	<b>4</b>	<b>12</b>		<b>560</b>
3.1	Trà thảo dược Xạ đen	HTX Dịch vụ NN và Dược liệu Xuân Vân	Xã Xuân Vân	1	4	12	5ha	560
<b>4</b>	<b>Huyện Sơn Dương</b>	<b>5</b>		<b>4</b>	<b>55</b>	<b>53</b>		<b>4.930</b>
4.1	Cà gai leo Hợp Hòa	HTX dịch vụ sản xuất, chế biến NLN Hợp Hòa	Xã Hợp Hòa	2	30	30	18 ha	2.500
4.2	Trà cà gai leo Hợp Hòa	HTX dịch vụ sản xuất, chế biến NLN Hợp Hòa	Xã Hợp Hòa	1	17	17	7 ha	240
4.3	Tinh dầu hương nhu Sơn Thịnh	HTX NLN Sơn Thịnh	Xã Tú Thịnh	1	5	2	10 ha	1.710
4.4	Tinh dầu hương nhu Lý Thu	Hộ sản xuất	Xã Vĩnh Lợi		1	2	2ha	300

Số TT	Tên các sản phẩm	Tên chủ thể (doanh nghiệp, THT, HTX, hộ sản xuất kinh doanh)	Địa chỉ (xã, phường, thị trấn)	Các chủ thể tham gia OCOP			Vùng nguyên liệu (ha, con, lồng,...)	Doanh thu năm 2020 (triệu đồng)	
				Doanh nghiệp, tổ HTX, HTX	Hộ sản xuất	Lao động			
4.5	Nhung hươu Lý Hoa	Nhóm sản xuất	Xã Phú Lương		2	2	12con	180	
<b>5</b>	<b>Thành phố Tuyên Quang</b>	<b>5</b>		<b>1</b>	<b>16</b>	<b>24</b>		<b>2.550</b>	
5.1	Bổ gan Tuệ Tâm (ba kích)	CTTNHN thảo dược Tuệ Tâm	Xã Kim Phú	1	5	5	1,2 ha	390	
5.2	Xương khớp Tuệ Tâm	CTTNHN thảo dược Tuệ Tâm	Xã Kim Phú		5	5	1,3 ha	360	
5.3	Đông Trùng Hạ thảo Tuệ tâm	CTTNHN thảo dược Tuệ Tâm	Xã Kim Phú				3	20m2	750
5.4	Hà thủ Ô Tuệ Tâm	CTTNHN thảo dược Tuệ Tâm	Xã Kim Phú		1	2		1ha	450
5.5	Rượu Bỏ Dương	CTTNHN thảo dược Tuệ Tâm	Xã Kim Phú		5	9		0,5 ha	600
<b>IV</b>	<b>THỦ CÔNG MỸ NGHỆ, TRANG TRÍ</b>	<b>5</b>	<b>-</b>	<b>4</b>	<b>469</b>	<b>529</b>	<b>-</b>	<b>14.700</b>	
<b>1</b>	<b>Huyện Lâm Bình</b>	<b>1</b>		<b>1</b>	<b>7</b>	<b>32</b>		<b>2.100</b>	
1.1	Thảo Mộc Lâm Bình	HTX Nhật Minh, HTX An Nhiên Phát	Xã Khuôn Hà	1	7	32	100 ha	2.100	
<b>2</b>	<b>Huyện Na Hang</b>	<b>1</b>		<b>1</b>	<b>10</b>	<b>25</b>		<b>600</b>	
2.1	Mây tre đan Nà Khả	HTX NN Thanh niên Năng Khả	Xã Năng Khả	1	10	25		600	
<b>3</b>	<b>Huyện Chiêm Hóa</b>	<b>1</b>		<b>2</b>	<b>450</b>	<b>450</b>		<b>8.400</b>	
3.1	Cột tre đan xuất khẩu	Tổ HT tre đan Trung Hòa	Xã Trung Hòa	2	450	450	150 ha	8.400	
<b>4</b>	<b>Huyện Hàm Yên</b>	<b>2</b>			<b>2</b>	<b>22</b>	<b>-</b>	<b>3.600</b>	
4.1	Dao rèn Đức Ninh	Hộ sản xuất kinh doanh	Xã Đức Ninh		1	7		1.600	

Số TT	Tên các sản phẩm	Tên chủ thể (doanh nghiệp, THT, HTX, hộ sản xuất kinh doanh)	Địa chỉ (xã, phường, thị trấn)	Các chủ thể tham gia OCOP			Vùng nguyên liệu (ha, con, lồng,...)	Doanh thu năm 2020 (triệu đồng)
				Doanh nghiệp, tổ HTX, HTX	Hộ sản xuất	Lao động		
4.2	Thổ cẩm Mạnh Bình	Hộ sản xuất kinh doanh	Thị trấn Tân Yên		1	15		2.000
<b>V</b>	<b>DỊCH VỤ DU LỊCH CỘNG ĐỒNG VÀ ĐIỂM DU LỊCH</b>	<b>6</b>		-	<b>33</b>	<b>49</b>	-	<b>1.060</b>
<b>1</b>	<b>Huyện Lâm Bình</b>	<b>2</b>		-	<b>10</b>	<b>20</b>	-	<b>380</b>
1.1	Homestay Thổ Bình	Nhóm hộ	Xã Thổ Bình		7	14		250
1.2	Homestay Phúc Yên	Nhóm hộ	Xã Phúc Yên		3	6		130
<b>2</b>	<b>Huyện Na Hang</b>	<b>3</b>		-	<b>3</b>	<b>9</b>	-	<b>430</b>
2.1	Dịch vụ Homestay Năng Khả	Nhóm hộ	Xã Năng Khả		1	3		100
2.2	Dịch vụ Homestay Thanh Tương	Nhóm hộ	Xã Thanh Tương		1	3		150
2.3	Dịch vụ Homestay Hồng Thái	Nhóm hộ	Xã Hồng Thái		1	3		180
<b>3</b>	<b>Huyện Sơn Dương</b>	<b>1</b>		-	<b>20</b>	<b>20</b>	-	<b>250</b>
3.1	Điểm Du lịch Tân Trào	Nhóm hộ	Xã Tân Trào		20	20		250



Số TT	Tên các sản phẩm	Tên chủ thể ( <i>doanh nghiệp, THT, HTX, hộ sản xuất kinh doanh</i> )	Địa chỉ ( <i>xã, phường, thị trấn</i> )	Các chủ thể tham gia OCOP			Vùng nguyên liệu ( <i>ha, con, lồng,...</i> )	Doanh thu năm 2020 (triệu đồng)
				Doanh nghiệp, tổ HTX, HTX	Hộ sản xuất	Lao động		

Số TT	Tên các sản phẩm	Tên chủ thể ( <i>doanh nghiệp, THT, HTX, hộ sản xuất kinh doanh</i> )	Địa chỉ ( <i>xã, phường, thị trấn</i> )	Các chủ thể tham gia OCOP			Vùng nguyên liệu ( <i>ha, con, lồng,...</i> )	Doanh thu năm 2020 (triệu đồng)
				Doanh nghiệp, tổ HTX, HTX	Hộ sản xuất	Lao động		

Số TT	Tên các sản phẩm	Tên chủ thể ( <i>doanh nghiệp, THT, HTX, hộ sản xuất kinh doanh</i> )	Địa chỉ ( <i>xã, phường, thị trấn</i> )	Các chủ thể tham gia OCOP			Vùng nguyên liệu ( <i>ha, con, lồng,...</i> )	Doanh thu năm 2020 (triệu đồng)
				Doanh nghiệp, tổ HTX, HTX	Hộ sản xuất	Lao động		

1.7	Bông dinh dưỡng Toàn Thụ	Cơ sở sản xuất kinh doanh	Phường Tràng Đà		1	4		500
-----	--------------------------	---------------------------	-----------------	--	---	---	--	-----



































1







**DANH SÁCH HIỆN TRẠNG HỒ SƠ**  
**CÁC SẢN PHẨM DỰ KIẾN THAM GIA ĐÁNH GIÁ, PHÂN HẠNG SẢN PHẨM OCOP GIAI ĐOẠN 2021-2025**  
*(Kèm theo Kế hoạch số: 90/KH - UBND ngày 02/6/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

Số TT	Tên sản phẩm	Tên chủ thể (doanh nghiệp, THT, HTX, hộ sản xuất kinh doanh)	Địa chỉ (xã, phường, thị trấn)	Hiện trạng hồ sơ các sản phẩm tham gia đánh giá, phân hạng														Tham gia đánh giá, phân hạng						
				Phiếu đăng ký ý tưởng sản phẩm, đăng ký sản phẩm	Phương án, kế hoạch kinh doanh sản phẩm	Giới thiệu bộ máy tổ chức	Giấy đăng ký kinh doanh	Sản phẩm mẫu	Giấy đủ điều kiện sản xuất	Phiếu KQK Tr chi tiêu ATTP theo tiêu chuẩn công bố	Mã số mã vạch	Tem truy xuất nguồn gốc	Chứng nhận nhãn hiệu sở hữu trí tuệ	Bao bì sản phẩm	Bảo vệ môi trường	Hệ thống QLCL tiên tiến, kiểm soát chất lượng	Công bố chất lượng sản phẩm	Kế toán	Phát triển thị trường, hoạt động quảng bá, XTTM	Câu chuyện về sản phẩm	Kế hoạch kiểm soát CL, ghi hồ sơ lô sản xuất...	Giải thưởng của SP, bình chọn trong nước và QT...	Năm 2021	Năm 2022
<b>A</b>	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>209</b>																		<b>44</b>	<b>51</b>	<b>43</b>	<b>34</b>	<b>37</b>
1	Huyện Lâm Bình	25																		6	4	5	5	5
2	Huyện Na Hang	29																		3	11	9	3	3
3	Huyện Chiêm Hóa	22																		4	6	3	6	3
4	Huyện Hàm Yên	23																		2	4	7	5	5
5	Huyện Yên Sơn	53																		13	12	11	8	9
6	Huyện Sơn Dương	38																		11	10	6	7	4
7	Thành phố Tuyên Quang	19																		5	4	2	0	8

Số TT	Tên sản phẩm	Tên chủ thể (doanh nghiệp, THT, HTX, hộ sản xuất kinh doanh)	Địa chỉ (xã, phường, thị trấn)	Hiện trạng hồ sơ các sản phẩm tham gia đánh giá, phân hạng														Tham gia đánh giá, phân hạng							
				Phiếu đăng ký ý tưởng sản phẩm, đăng ký sản phẩm	Phương án, kế hoạch kinh doanh sản phẩm	Giới thiệu bộ máy tổ chức	Giấy đăng ký kinh doanh	Sản phẩm mẫu	Giấy đủ điều kiện sản xuất	Phiếu KQKTr chỉ tiêu ATTP theo tiêu chuẩn công bố	Mã số mã vạch	Tem truy xuất nguồn gốc	Chứng nhận nhãn hiệu sở hữu trí tuệ	Bao bì sản phẩm	Bảo vệ môi trường	Hệ thống QLCL tiên tiến, kiểm soát chất lượng	Công bố chất lượng sản phẩm	Kế toán	Phát triển thị trường, hoạt động quảng bá, XTTM	Câu chuyện về sản phẩm	Kế hoạch kiểm soát CL, ghi hồ sơ lô sản xuất...	Giải thưởng của SP, bình chọn trong nước và QT...	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023
<b>B</b>	<b>CHIA THÀNH CÁC NHÓM SẢN PHẨM</b>	<b>209</b>																			<b>44</b>	<b>51</b>	<b>43</b>	<b>34</b>	<b>37</b>
1	Ngành thực phẩm	170																			36	47	35	28	24
2	Ngành Đồ uống	15																			3	2	2	3	5
3	Ngành thảo dược	13																			4	2	1	1	5
4	Ngành thủ công mỹ nghệ, trang trí	5																			1	0	2	0	2
6	Ngành DV DL cộng đồng và điếm du lịch	6																			0	0	3	2	1
<b>I</b>	<b>NGÀNH THỰC PHẨM</b>	<b>170</b>																			<b>36</b>	<b>47</b>	<b>35</b>	<b>28</b>	<b>24</b>
<b>1</b>	<b>Huyện Lâm Bình</b>	<b>19</b>																			<b>6</b>	<b>4</b>	<b>4</b>	<b>2</b>	<b>3</b>
1.1	Cá đặc sản Lâm Bình	Công ty TNHH MTV Thương mại Duy Phát	Xã Thượng Lâm																		1				
1.2	Cá, tôm, tép khô Khuôn Hà	HTX An Nhiên Phát	Xã Khuôn Hà																				1		



Số TT	Tên sản phẩm	Tên chủ thể (doanh nghiệp, THT, HTX, hộ sản xuất kinh doanh)	Địa chỉ (xã, phường, thị trấn)	Hiện trạng hồ sơ các sản phẩm tham gia đánh giá, phân hạng														Tham gia đánh giá, phân hạng									
				Phiếu đăng ký ý tưởng sản phẩm, đăng ký sản phẩm	Phương án, kế hoạch kinh doanh sản phẩm	Giới thiệu bộ máy tổ chức	Giấy đăng ký kinh doanh	Sản phẩm mẫu	Giấy đủ điều kiện sản xuất	Phiếu KQKTr chỉ tiêu ATTP theo tiêu chuẩn công bố	Mã số mã vạch	Tem truy xuất nguồn gốc	Chứng nhận nhãn hiệu sở hữu trí tuệ	Bao bì sản phẩm	Bảo vệ môi trường	Hệ thống QLCL tiên tiến, kiểm soát chất lượng	Công bố chất lượng sản phẩm	Kế toán	Phát triển thị trường, hoạt động quảng bá, XTTM	Câu chuyện về sản phẩm	Kế hoạch kiểm soát CL, ghi hồ sơ lô sản xuất...	Giải thưởng của SP, bình chọn trong nước và QT...	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
1.3	Trứng vịt suối Lâm Bình	Tổ hợp tác	Xã Lăng Can					x													1						
1.4	Thịt chua lợn đen Duy Vượng	HTX NLN Duy Vượng	Xã Lăng Can, Phúc Yên					x														1					
1.5	Thịt trâu khô Duy Vượng							x															1				
1.6	Bún củ truyền Lâm Bình							x																1			
1.7	Bí xanh Nova Lâm Bình	HTX cộng đồng Lâm Bình	Xã Lăng Can				x	x									x						1				
1.8	Cà chua Socola Lâm Bình							x															1				
1.9	Lợn đen Lăng Can	HTX Phúc Lợi	Xã Lăng Can					x	x									x						1			
1.10	Đặc sản thịt trâu Bình An	HTX NLN Bình An	Xã Bình An					x	x									x				1					
1.11	Măng khô Lâm Bình									x															1		
1.12	Dầu lạc Thổ Bình	HTX NLN Thổ Bình	Xã Thổ Bình					x	x									x				1					
1.13	Cá chua Vinh Hoa	HTX NLN Vinh Hoa	Xã Thổ Bình					x	x														1				
1.14	Măng khô Hồng Quang	HTX NLN Hồng Quang	Xã Hồng Quang					x	x									x							1		
1.15	Cốm Hồng Quang									x																	1

Số TT	Tên sản phẩm	Tên chủ thể (doanh nghiệp, THT, HTX, hộ sản xuất kinh doanh)	Địa chỉ (xã, phường, thị trấn)	Hiện trạng hồ sơ các sản phẩm tham gia đánh giá, phân hạng																Tham gia đánh giá, phân hạng							
				Phiếu đăng ký ý tưởng sản phẩm, đăng ký sản phẩm	Phương án, kế hoạch kinh doanh sản phẩm	Giới thiệu bộ máy tổ chức	Giấy đăng ký kinh doanh	Sản phẩm mẫu	Giấy đủ điều kiện sản xuất	Phiếu KQKTr chỉ tiêu ATTP theo tiêu chuẩn công bố	Mã số mã vạch	Tem truy xuất nguồn gốc	Chứng nhận nhãn hiệu sở hữu trí tuệ	Bao bì sản phẩm	Bảo vệ môi trường	Hệ thống QLCL tiên tiến, kiểm soát chất lượng	Công bố chất lượng sản phẩm	Kế toán	Phát triển thị trường, hoạt động quảng bá, XTTM	Câu chuyện về sản phẩm	Kế hoạch kiểm soát CL, ghi hồ sơ lô sản xuất...	Giai thưởng của SP, bình chọn trong nước và QT...	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
1.16	Đùi lợn đen hun khói Lâm Bình	Hộ sản xuất kinh doanh	Xã Lăng Can				x	x													1						
1.17	Cá chép ruộng Xuân Lập	HTX NLN Xuân Trung	Xã Xuân Lập						x																	1	
1.18	Gà đồi Xuân Lập	HTX NLN Xuân Trung	Xã Xuân Lập						x																1		
1.19	Dầu Lạc Minh Quang	HTX NLN Minh Quang	Xã Minh Quang				x																			1	
<b>2</b>	<b>Huyện Na Hang</b>	<b>23</b>																				<b>3</b>	<b>9</b>	<b>5</b>	<b>3</b>	<b>3</b>	
2.1	Dâu tây Na Hang	Hộ Giàng Thị Sao	Thị trấn Na Hang																						1		
2.2	Cá Lăng chấm cắt khúc	HTX Thủy sản Na Hang	Thị trấn Na Hang		x		x											x							1		
2.3	Gà ri hữu cơ Na Hang	Hợp tác xã Nông nghiệp và Dịch vụ Tâm Hương	Thị trấn Na Hang		x	x	x											x							1		
2.4	Thịt lợn đen hun khói Na Hang				x	x	x												x							1	
2.5	Thịt lợn đen sấy khô Na Hang				x	x	x												x							1	
2.6	Cá chua Đà Vị	Hộ kinh doanh Tô Thị Mến	Xã Đà Vị					x	x																	1	
2.7	Gà đồi Năng Khả	HTX NN Thanh niên Năng Khả	Xã Năng Khả		x	x	x	x										x	x						1		

Số TT	Tên sản phẩm	Tên chủ thể (doanh nghiệp, THT, HTX, hộ sản xuất kinh doanh)	Địa chỉ (xã, phường, thị trấn)	Hiện trạng hồ sơ các sản phẩm tham gia đánh giá, phân hạng																Tham gia đánh giá, phân hạng					
				Phiếu đăng ký ý tưởng sản phẩm, đăng ký sản phẩm	Phương án, kế hoạch kinh doanh sản phẩm	Giới thiệu bộ máy tổ chức	Giấy đăng ký kinh doanh	Sản phẩm mẫu	Giấy đủ điều kiện sản xuất	Phiếu KQKTr chỉ tiêu ATTP theo tiêu chuẩn công bố	Mã số mã vạch	Tem truy xuất nguồn gốc	Chứng nhận nhãn hiệu sở hữu trí tuệ	Bao bì sản phẩm	Bảo vệ môi trường	Hệ thống QLCL tiên tiến, kiểm soát chất lượng	Công bố chất lượng sản phẩm	Kế toán	Phát triển thị trường, hoạt động quảng bá, XTTM	Câu chuyện về sản phẩm	Kế hoạch kiểm soát CL, ghi hồ sơ lô sản xuất...	Giải thưởng của SP, bình chọn trong nước và QT...	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023
2.8	Gà Ấc Năng Khả	HTX NN Thanh niên Năng Khả	Xã Năng Khả	x	x	x	x									x	x				1				
2.9	Thịt Trâu Thanh Tương	HTX NN Minh Quang	Xã Thanh Tương				x	x								x						1			
2.10	Thịt trâu khô Thanh Tương	HTX NN Minh Quang	Xã Thanh Tương				x	x								x						1			
2.11	Da Trâu giâm tỏi ớt Thanh Tương	HTX NN Minh Quang	Xã Thanh Tương				x	x								x	x						1		
2.12	Thịt Lợn đen Thanh Tương	HTX Liên thôn Thanh Tương	Xã Thanh Tương				x	x								x	x					1			
2.13	Thịt lợn chua Thanh Tương	HTX Liên thôn Thanh Tương	Xã Thanh Tương				x	x								x	x					1			
2.14	Nấm Hương Sơn Phú	HTX NN và DV Sơn Trang	Xã Sơn Phú				x	x								x							1		
2.15	Mật ong Sơn Phú	HTX NN và DV Sơn Trang	Xã Sơn Phú				x	x								x								1	
2.16	Cao chanh Khâu Tinh	HTX DV NN Khâu Tinh	Xã Khâu Tinh				x	x		x	x					x							1		
2.17	Khẩu lạng Thượng Nông	HTX NN Thượng Nông	Xã Thượng Nông				x	x								x					1				
2.18	Vịt bầu Côn Lôn	HTX Tân Hồng	Xã Côn Lôn				x	x								x								1	
2.19	Hồng Trà	HTX NN hữu cơ Sinh Long	Xã Sinh Long				x	x								x	x					1			







Số TT	Tên sản phẩm	Tên chủ thể (doanh nghiệp, THT, HTX, hộ sản xuất kinh doanh)	Địa chỉ (xã, phường, thị trấn)	Hiện trạng hồ sơ các sản phẩm tham gia đánh giá, phân hạng																Tham gia đánh giá, phân hạng														
				Phiếu đăng ký ý tưởng sản phẩm, đăng ký sản phẩm	Phương án, kế hoạch kinh doanh sản phẩm	Giới thiệu bộ máy tổ chức	Giấy đăng ký kinh doanh	Sản phẩm mẫu	Giấy đủ điều kiện sản xuất	Phiếu KQKTr chỉ tiêu ATTP theo tiêu chuẩn công bố	Mã số mã vạch	Tem truy xuất nguồn gốc	Chứng nhận nhãn hiệu sở hữu trí tuệ	Bao bì sản phẩm	Bảo vệ môi trường	Hệ thống QLCL tiên tiến, kiểm soát chất lượng	Công bố chất lượng sản phẩm	Kế toán	Phát triển thị trường, hoạt động quảng bá, XTTM	Câu chuyện về sản phẩm	Kế hoạch kiểm soát CL, ghi hồ sơ lô sản xuất...	Giải thưởng của SP, bình chọn trong nước và QT...	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025							
4.9	Chè xanh Thái Sơn	HTX Chè Xanh Thái Sơn	Xã Thái Sơn		x	x	x	x							x												1							
4.10	Chè xanh Thái Hòa	Dự kiến thành lập HTX	Xã Thái Hòa																													1		
4.11	Táo Động Tiên	HTX Táo Động Tiên	Xã Yên Phú		x	x	x	x								x														1				
4.12	Cà chua Thành Long	HTX Cà chua Thành Long	Xã Thành Long		x	x	x									x													1					
4.13	Bưởi da xanh Đức Ninh	HTX Rau quả an toàn Đức Ninh	Xã Đức Ninh		x	x	x	x		x	x	x	x		x	x	x	x												1				
4.14	Chanh tứ quý Phù Lưu	Dự kiến thành lập HTX	Xã Phù Lưu																										1					
4.15	Cá đặc sản Tân Thành	HTX cá sông Lô, Tân Thành	Xã Tân Thành																											1				
4.16	Gạo Nhân Mục	HTX NLN Nhân Mục	Xã Nhân Mục	x	x	x	x									x															1			
4.17	Cam sạch Yên Lâm	Hộ sản xuất bà Nguyễn Thị Tĩnh	Xã Yên Lâm																											1				
4.18	Thịt dê Hùng Đức	Dự kiến thành lập HTX	Xã Hùng Đức																												1			
4.19	Cam hữu cơ Minh Khương	HTX nông nghiệp sạch Minh Khương	Xã Minh Khương	x	x	x										x														1				







Số TT	Tên sản phẩm	Tên chủ thể (doanh nghiệp, THT, HTX, hộ sản xuất kinh doanh)	Địa chỉ (xã, phường, thị trấn)	Hiện trạng hồ sơ các sản phẩm tham gia đánh giá, phân hạng														Tham gia đánh giá, phân hạng								
				Phiếu đăng ký ý tưởng sản phẩm, đăng ký sản phẩm	Phương án, kế hoạch kinh doanh sản phẩm	Giới thiệu bộ máy tổ chức	Giấy đăng ký kinh doanh	Sản phẩm mẫu	Giấy đủ điều kiện sản xuất	Phiếu KQKTr chỉ tiêu ATTP theo tiêu chuẩn công bố	Mã số mã vạch	Tem truy xuất nguồn gốc	Chứng nhận nhãn hiệu sở hữu trí tuệ	Bao bì sản phẩm	Bảo vệ môi trường	Hệ thống QLCL tiên tiến, kiểm soát chất lượng	Công bố chất lượng sản phẩm	Kế toán	Phát triển thị trường, hoạt động quảng bá, XTTM	Câu chuyện về sản phẩm	Kế hoạch kiểm soát CL, ghi hồ sơ lô sản xuất...	Giải thưởng của SP, bình chọn trong nước và QT...	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
5.22	Bưởi ngọt Xuân Vân	HTX Dịch vụ nông nghiệp và dược liệu Xuân Vân	Xã Xuân Vân				x										x				1					
5.23	Rau Ngót Trung Môn	HTX Dịch vụ SXNN Xanh	Xã Trung Môn				x										x						1			
5.24	Dưa lê Trung Môn	HTX Dịch vụ SXNN Xanh	Xã Trung Môn				x										x						1			
5.25	Cam Thắng Quân	HTX DV SXNN Quốc Quân	Xã Thắng Quân				x			x		x					x					1				
5.26	Cá Chiên Quý Quân	HTX Thủy sản Quý Quân	Xã Quý Quân				x										x									1
5.27	Cá Chiên Sông Lô	HTX Thủy sản Sông Lô	Xã Đội Bình				x										x									1
5.28	Cá Lãng Sông Lô	HTX Thủy sản Sông Lô	Xã Đội Bình				x										x									1
5.29	Rau Mùng toi Tứ Quận	HTXDV SXNN Thái Bình Xanh	Xã Tứ Quận				x										x						1			
5.30	Cà chua Tứ Quận	HTX DV SXNN Thái Bình Xanh	Xã Tứ Quận				x										x						1			
5.31	Bưởi hồng Tứ Quận	HTX Dịch vụ SXNN Đồng Tâm	Xã Tứ Quận				x										x					1				
5.32	Ổi Lê Tứ Quận	HTX Dịch vụ SXNN Đồng Tâm	Xã Tứ Quận				x										x					1				







Số TT	Tên sản phẩm	Tên chủ thể (doanh nghiệp, THT, HTX, hộ sản xuất kinh doanh)	Địa chỉ (xã, phường, thị trấn)	Hiện trạng hồ sơ các sản phẩm tham gia đánh giá, phân hạng																Tham gia đánh giá, phân hạng									
				Phiếu đăng ký ý tưởng sản phẩm, đăng ký sản phẩm	Phương án, kế hoạch kinh doanh sản phẩm	Giới thiệu bộ máy tổ chức	Giấy đăng ký kinh doanh	Sản phẩm mẫu	Giấy đủ điều kiện sản xuất	Phiếu KQKTr chỉ tiêu ATTP theo tiêu chuẩn công bố	Mã số mã vạch	Tem truy xuất nguồn gốc	Chứng nhận nhãn hiệu sở hữu trí tuệ	Bao bì sản phẩm	Bảo vệ môi trường	Hệ thống QLCL tiên tiến, kiểm soát chất lượng	Công bố chất lượng sản phẩm	Kế toán	Phát triển thị trường, hoạt động quảng bá, XTTM	Câu chuyện về sản phẩm	Kế hoạch kiểm soát CL, ghi hồ sơ lô sản xuất...	Giai thưởng của SP, bình chọn trong nước và QT...	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025		
6.16	Mật ong Tân Trào	HTX chăn nuôi ong chất lượng cao Tân Trào	Xã Tân Trào				x	x	x	x	x	x			x			x							1				
6.17	Mãng tây Thiện Kế	HTX Thái Thiện	Xã Thiện Kế				x	x	x			x					x	x								1			
6.18	Nhãn lồng Thượng Ấm	Nhóm sản xuất	Xã Thượng Ấm							x																1			
6.19	Chè ướp hoa nhài	HTX Ngân Sơn Trung Long	Xã Trung Yên				x								x														1
6.20	Chè xanh Yên Thượng	HTX sản xuất chè Yên Thượng	Xã Trung Yên				x	x							x												1		
6.21	Dưa chuột sạch Minh Tâm	HTX chăn nuôi và sản xuất giống gia cầm Minh Tâm	Xã Tú Thịnh				x	x									x											1	
6.22	Bánh khảo Sơn Thịnh	HTX NLN Sơn Thịnh	Xã Tú Thịnh				x	x				x			x		x	x								1			
6.23	Mật ong Văn Phú	Nhóm sản xuất	Xã Văn Phú						x						x												1		
6.24	Mật ong Vân Sơn	Nhóm sản xuất	Xã Vân Sơn						x						x												1		
6.25	Chè xanh Tân Yên	Nhóm sản xuất	Xã Bình Yên						x																			1	
6.26	Chuối sẩy An Quang	HTX An Quang	TTr Sơn Dương				x	x	x	x	x	x			x		x									1			







Số TT	Tên sản phẩm	Tên chủ thể (doanh nghiệp, THT, HTX, hộ sản xuất kinh doanh)	Địa chỉ (xã, phường, thị trấn)	Hiện trạng hồ sơ các sản phẩm tham gia đánh giá, phân hạng																Tham gia đánh giá, phân hạng					
				Phiếu đăng ký ý tưởng sản phẩm, đăng ký sản phẩm	Phương án, kế hoạch kinh doanh sản phẩm	Giới thiệu bộ máy tổ chức	Giấy đăng ký kinh doanh	Sản phẩm mẫu	Giấy đủ điều kiện sản xuất	Phiếu KQKTr chỉ tiêu ATTP theo tiêu chuẩn công bố	Mã số mã vạch	Tem truy xuất nguồn gốc	Chứng nhận nhãn hiệu sở hữu trí tuệ	Bao bì sản phẩm	Bảo vệ môi trường	Hệ thống QLCL tiên tiến, kiểm soát chất lượng	Công bố chất lượng sản phẩm	Kế toán	Phát triển thị trường, hoạt động quảng bá, XTTM	Câu chuyện về sản phẩm	Kế hoạch kiểm soát CL, ghi hồ sơ lô sản xuất...	Giải thưởng của SP, bình chọn trong nước và QT...	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023
<b>3</b>	<b>Huyện Hàm Yên</b>	<b>1</b>																			<b>0</b>	<b>0</b>	<b>1</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
3.1	Rượu men lá Bằng Cốc	HTX Rượu men lá Bằng Cốc	Xã Bằng Cốc		x	x	x											x						1	
<b>4</b>	<b>Huyện Yên Sơn</b>	<b>6</b>																			<b>1</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>1</b>	<b>4</b>
4.1	Rượu Men lá ATK	Cơ sở sản xuất Lưu Thị Thủy	Xã Phú Thịnh				x														1				
4.2	Rượu gạo men lá Trung Sơn	HTX Hà Đạt	Xã Trung Sơn				x				x							x							1
4.3	Rượu Mộc Tửu Sơn	HTX Dịch vụ SXNN Trường Ân	Xã Đạo Viện				x											x							1
4.4	Rượu chuối ML Trung Trực	HTX NL nghiệp Trung Trực	Xã Trung Trực				x											x							1
4.5	Rượu men lá Công Đa	HTX NLN Công Đa	Xã Công Đa				x											x							<b>1</b>
4.6	Rượu mem lá Tiến Huy	Cơ sở sản xuất	Xã Hùng Lợi		x	x	x	x	x	x	x	x					x	x							1
<b>5</b>	<b>Huyện Sơn Dương</b>	<b>3</b>																			<b>2</b>	<b>0</b>	<b>1</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
5.1	Rượu men lá Thắm Liên	Hộ kinh doanh Ma Công Liên	Xã Tân Trào				x	x	x	x	x	x					x	x							1

Số TT	Tên sản phẩm	Tên chủ thể (doanh nghiệp, THT, HTX, hộ sản xuất kinh doanh)	Địa chỉ (xã, phường, thị trấn)	Hiện trạng hồ sơ các sản phẩm tham gia đánh giá, phân hạng																	Tham gia đánh giá, phân hạng						
				Phiếu đăng ký ý tưởng sản phẩm, đăng ký sản phẩm	Phương án, kế hoạch kinh doanh sản phẩm	Giới thiệu bộ máy tổ chức	Giấy đăng ký kinh doanh	Sản phẩm mẫu	Giấy đủ điều kiện sản xuất	Phiếu KQKTr chỉ tiêu ATTP theo tiêu chuẩn công bố	Mã số mã vạch	Tem truy xuất nguồn gốc	Chứng nhận nhãn hiệu sở hữu trí tuệ	Bao bì sản phẩm	Bảo vệ môi trường	Hệ thống QLCL tiên tiến, kiểm soát chất lượng	Công bố chất lượng sản phẩm	Kế toán	Phát triển thị trường, hoạt động quảng bá, XTTM	Câu chuyện về sản phẩm	Kế hoạch kiểm soát CL, ghi hồ sơ lô sản xuất...	Giai thưởng của SP, bình chọn trong nước và QT...	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
5.2	Rượu men lá Hùng Phát	HTX NLN Hùng Phát	Xã Tân Thanh				x	x	x	x	x	x					x						1				
5.3	Rượu men lá Phú Lương	Nhóm sản xuất	Xã Phú Lương						x																	1	
<b>6</b>	<b>Thành phố Tuyên Quang</b>	<b>1</b>																					<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>1</b>
6.1	Rượu 2 lần nếp Tân Trào	Hộ gia đình	Phường Phan Thiết				x	x	x	x					x	x											1
<b>III</b>	<b>NGÀNH THẢO DƯỢC</b>	<b>13</b>																					<b>4</b>	<b>2</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>5</b>
<b>1</b>	<b>Huyện Lâm Bình</b>	<b>1</b>																					<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>1</b>
1.1	Cà gai leo	HTX Thanh Lan Duy	Xã Thượng Lâm				x	x	x																		1
<b>2</b>	<b>Huyện Hàm Yên</b>	<b>1</b>																					<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>1</b>	<b>0</b>
2.1	Dược liệu Thuận Hằng	HTX Dược Liệu Thuận Hằng	Xã Thái Sơn				x	x	x																		1
<b>3</b>	<b>Huyện Yên Sơn</b>	<b>1</b>																					<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>1</b>







Số TT	Tên sản phẩm	Tên chủ thể (doanh nghiệp, THT, HTX, hộ sản xuất kinh doanh)	Địa chỉ (xã, phường, thị trấn)	Hiện trạng hồ sơ các sản phẩm tham gia đánh giá, phân hạng															Tham gia đánh giá, phân hạng				
				Phiếu đăng ký ý tưởng sản phẩm, đăng ký sản phẩm	Phương án, kế hoạch kinh doanh sản phẩm	Giới thiệu bộ máy tổ chức	Giấy đăng ký kinh doanh	Sản phẩm mẫu	Giấy đủ điều kiện sản xuất	Phiếu KQKTtr chỉ tiêu ATTP theo tiêu chuẩn công bố	Mã số mã vạch	Tem truy xuất nguồn gốc	Chứng nhận nhận hiệu sở hữu trí tuệ	Bao bì sản phẩm	Bảo vệ môi trường	Hệ thống QLCL tiên tiến, kiểm soát chất lượng	Công bố chất lượng sản phẩm	Kế toán	Phát triển thị trường, hoạt động quảng bá, XTTM	Câu chuyện về sản phẩm	Kế hoạch kiểm soát CL, ghi hồ sơ lô sản xuất...	Giải thưởng của SP, bình chọn trong nước và QT...	Năm 2021

Số TT	Tên sản phẩm	Tên chủ thể (doanh nghiệp, THT, HTX, hộ sản xuất kinh doanh)	Địa chỉ (xã, phường, thị trấn)	Hiện trạng hồ sơ các sản phẩm tham gia đánh giá, phân hạng															Tham gia đánh giá, phân hạng				
				Phiếu đăng ký ý tưởng sản phẩm, đăng ký sản phẩm	Phương án, kế hoạch kinh doanh sản phẩm	Giới thiệu bộ máy tổ chức	Giấy đăng ký kinh doanh	Sản phẩm mẫu	Giấy đủ điều kiện sản xuất	Phiếu KQKTtr chỉ tiêu ATTP theo tiêu chuẩn công bố	Mã số mã vạch	Tem truy xuất nguồn gốc	Chứng nhận nhãn hiệu sở hữu trí tuệ	Bao bì sản phẩm	Bảo vệ môi trường	Hệ thống QLCL tiên tiến, kiểm soát chất lượng	Công bố chất lượng sản phẩm	Kế toán	Phát triển thị trường, hoạt động quảng bá, XTTM	Câu chuyện về sản phẩm	Kế hoạch kiểm soát CL, ghi hồ sơ lô sản xuất...	Giải thưởng của SP, bình chọn trong nước và QT...	Năm 2021

**DANH SÁCH CÁC SẢN PHẨM**  
**ĐỀ NGHỊ ĐÁNH GIÁ NÂNG HẠNG SẢN PHẨM OCOP GIAI ĐOẠN 2021-2025**  
*(Kèm theo Kế hoạch số: 90/KH - UBND ngày 02/ 6 /2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

Số TT	Tên sản phẩm	Tên chủ thể (doanh nghiệp, THT, HTX, hộ sản xuất kinh doanh)	Địa chỉ (xã, phường, thị trấn)	Đề nghị nâng hạng 3 sao lên 4 sao					Đề nghị nâng hạng 4 sao lên 5 sao				
				Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
<b>A</b>	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>44</b>		<b>4</b>	<b>4</b>	<b>22</b>	<b>4</b>	<b>0</b>	<b>3</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>4</b>
1	Huyện Lâm Bình	6		1	1	2	1	0	0	1	0	0	0
2	Huyện Na Hang	4			0	2	0	0	1	0	0	1	0
3	Huyện Chiêm Hóa	6		3	1	1	0	0	0	0	0	0	1
4	Huyện Hàm Yên	5			1	3	0	0	0	0	0	0	1
5	Huyện Yên Sơn	15			0	9	3	0	1	0	1	0	1
6	Huyện Sơn Dương	5			0	4	0	0	0	0	0	0	1
7	Thành phố Tuyên Quang	3			1	1	0	0	1	0	0	0	0
<b>A</b>	<b>CHIA THÀNH CÁC NHÓM SẢN PHẨM</b>	<b>44</b>											
1	Ngành Thực phẩm	42		4	4	21	4	0	3	0	1	1	4
2	Ngành DVDL cộng đồng và điểm du lịch	2		0	0	1	0	0	0	1	0	0	0
<b>B</b>	<b>CHI TIẾT CÁC NHÓM SẢN PHẨM</b>												
<b>I</b>	<b>NGÀNH THỰC PHẨM</b>	<b>42</b>		<b>4</b>	<b>4</b>	<b>21</b>	<b>4</b>	<b>0</b>	<b>3</b>	<b>0</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>4</b>
<b>1</b>	<b>Huyện Lâm Bình</b>	<b>4</b>		<b>1</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1.1	Thịt dê núi Thổ Bình	HTX NLN Thổ Bình	Xã Thổ Bình				1						
1.2	Lạc nhân Thổ Bình	HTX NLN Thổ Bình	Xã Thổ Bình	1									



Số TT	Tên sản phẩm	Tên chủ thể (doanh nghiệp, THT, HTX, hộ sản xuất kinh doanh)	Địa chỉ (xã, phường, thị trấn)	Đề nghị nâng hạng 3 sao lên 4 sao					Đề nghị nâng hạng 4 sao lên 5 sao					
				Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	
1.3	Tinh dầu lạc	HTX NLN Thổ Bình	Xã Thổ Bình			1								
1.4	Chè Shan Khau Mút	HTX Đồng Tiến	Xã Thổ Bình		1									
<b>2</b>	<b>Huyện Na Hang</b>	<b>4</b>		<b>0</b>	<b>0</b>	<b>2</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>1</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>1</b>	<b>0</b>	
2.1	Cá Lăng Phi lê, cắt khúc	Công ty TNHH thủy sản Nhật Nam	Thị trấn Na Hang			1								
2.2	Bún khô Đà Vị	HTX NN Đà Vị	Xã Đà Vị			1								
2.3	Chè Shan tuyết 1 tôm 1 lá	HTX Sơn Trà, xã Hồng Thái, huyện Na Hang	Xã Hồng Thái						1					
2.4	Lộc Trà	HTX Sơn Trà, xã Hồng Thái, huyện Na Hang	Xã Hồng Thái									1		
<b>3</b>	<b>Huyện Chiêm Hóa</b>	<b>6</b>		<b>3</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>1</b>
3.1	Cá kho Mạnh Mẽ, xã Hòa Phú	Hộ KD Nguyễn Văn Mạnh	Xã Hòa Phú	1										
3.2	Chè đình Pà Thẩn Linh Phú, xã Linh Phú	HTX Chè Pà Thẩn Linh Phú	Xã Linh Phú			1								
3.3	Thịt trâu Hùng Mỹ	HTX NLN&DV Thành Công	Xã Hùng Mỹ	1										
3.4	Cam sành Trung Hà	HTX Nông lâm nghiệp Trung Hà	Xã Trung Hà		1									
3.5	Cam sành Hà Lang	Hợp tác xã Nông lâm nghiệp Hà Lang	Xã Hà Lang	1										
3.6	Trà túi lọc đậu đen xanh lòng	HTX NN hữu cơ Hồng Phát	Xã Tri Phú											1
<b>4</b>	<b>Huyện Hàm Yên</b>	<b>5</b>		<b>0</b>	<b>1</b>	<b>3</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>1</b>
4.1	Chè Nôn Tân Thái Dương 168	HTX Chè Tân Thái Dương 168	Xã Tân Thành		1									
4.2	Chè xanh Làng Bát	HTX chè xanh Làng Bát	Xã Tân Thành			1								
4.3	Cam sành Hàm Yên	Công ty cổ phần Cam sành Hàm Yên	Xã Yên Phú											1
4.4	Vịt Bầu Minh Hương	HTX Vịt Bầu Minh Hương	Xã Bình Xa			1								
4.5	Bưởi diễm Đức Ninh	HTX Rau quả an toàn Đức Ninh	Xã Đức Ninh			1								

Số TT	Tên sản phẩm	Tên chủ thể (doanh nghiệp, THT, HTX, hộ sản xuất kinh doanh)	Địa chỉ (xã, phường, thị trấn)	Đề nghị nâng hạng 3 sao lên 4 sao					Đề nghị nâng hạng 4 sao lên 5 sao				
				Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
<b>5</b>	<b>Huyện Yên Sơn</b>	<b>15</b>		<b>0</b>	<b>0</b>	<b>9</b>	<b>3</b>	<b>0</b>	<b>1</b>	<b>0</b>	<b>1</b>	<b>0</b>	<b>1</b>
5.1	Chè xanh Ngọc Thúy	HTX Dịch vụ SXNN Sử Anh	Xã Mỹ Bằng						1				
5.2	Trà Ngọc Thúy	HTX Dịch vụ SXNN Sử Anh	Xã Mỹ Bằng								1		
5.3	Chè xanh Ngọc Thúy Đình	HTX Dịch vụ SXNN Sử Anh	Xã Mỹ Bằng			1							
5.4	Chè xanh Ngọc Thúy Nôn	HTX Dịch vụ SXNN Sử Anh	Xã Mỹ Bằng			1							
5.5	Chè xanh Phú Lâm	HTX Dịch vụ SXNN Sử Anh	Xã Mỹ Bằng			1							
5.6	Chè xanh Phú Lâm Đình	HTX Dịch vụ SXNN Sử Anh	Xã Mỹ Bằng			1							
5.7	Chè xanh Phú Lâm Nôn	HTX Dịch vụ SXNN Sử Anh	Xã Mỹ Bằng			1							
5.8	Bưởi đường Xuân Vân	HTX NLN Xuân Vân	Xã Xuân Vân			1							
5.9	Bưởi đường đặc sản Phúc Ninh	HTX NLN Phúc Ninh	Xã Phúc Ninh				1						
5.10	Cam đường Phúc Ninh	HTX Trái cây hữu cơ Phúc Ninh	Xã Phúc Ninh				1						
5.11	Thịt trâu khô Tiến Thành	HTX nông nghiệp công nghệ cao Tiến Thành Tuyên Quang	Xã Hoàng Khai										1
5.12	Măng khô Tân Tiến	Hợp tác xã Dịch vụ SXNN Tân Tiến	Xã Tân Tiến				1						
5.13	Măng khô Cường Đạt	HTX Cường Đạt	Xã Tân Long			1							
5.14	Mật ong hoa rừng	HTX Dịch vụ SXNN Hùng Hậu	Xã Thái Bình			1							
5.15	Mật ong hoa nhãn	HTX Dịch vụ SXNN Hùng Hậu	Xã Thái Bình			1							
<b>6</b>	<b>Huyện Sơn Dương</b>	<b>5</b>		<b>0</b>	<b>0</b>	<b>4</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>1</b>
6.1	Tinh bột nghệ cao cấp Tiến Phát	Hộ kinh doanh Đào Huy Tiến	Xã Cấp Tiến			1							
6.2	Gạo đặc sản La Khai	HTX NLN Minh Thanh	Xã Minh Thanh			1							

Số TT	Tên sản phẩm	Tên chủ thể (doanh nghiệp, THT, HTX, hộ sản xuất kinh doanh)	Địa chỉ (xã, phường, thị trấn)	Đề nghị nâng hạng 3 sao lên 4 sao					Đề nghị nâng hạng 4 sao lên 5 sao					
				Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	
6.3	Chè xanh Trung Long	HTX Ngân Sơn Trung Long	Xã Trung Yên			1								
6.4	Trà xanh hữu cơ Trung Long	Hợp tác xã Ngân Sơn Trung Long	Xã Trung Yên											1
6.5	Bột sắn dây Thục Sơn SD	HTX SX tinh bột sắn dây TTr Sơn Dương	TTr Sơn Dương			1								
<b>7</b>	<b>Thành phố Tuyên Quang</b>	<b>3</b>		<b>0</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>1</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
7.1	Mật ong hương rừng	HTX chăn nuôi ong Phong Thổ xã An Khang	Xã An Khang						1					
7.2	Mật Ong hoa rừng	HTX chăn nuôi Ong phong thổ	Xã An Khang		1									
7.3	Cá lăng phi lê, cắt khúc	Công ty TNHH MTV Thủy sản Đức Nguyên	Phường Minh Xuân			1								
<b>II</b>	<b>DỊCH VỤ DU LỊCH CỘNG ĐỒNG VÀ ĐIỂM DU LỊCH</b>	<b>2</b>		<b>0</b>	<b>0</b>	<b>1</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>1</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>1</b>	<b>Huyện Lâm Bình</b>	<b>2</b>		<b>0</b>	<b>0</b>	<b>1</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>1</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1.1	Homestay Nặm Đíp	Tổ hợp tác (Homestay thôn Nặm Đíp)	Xã Lăng Can			1								
1.2	Homestay 99 ngọn núi	THT dịch vụ Homestay 99 ngọn núi	Xã Thượng Lâm							1				

Số TT	Tên sản phẩm	Tên chủ thể (doanh nghiệp, THT, HTX, hộ sản xuất kinh doanh)	Địa chỉ (xã, phường, thị trấn)	Đề nghị nâng hạng 3 sao lên 4 sao					Đề nghị nâng hạng 4 sao lên 5 sao											
				Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025							

120











**TỔNG KINH PHÍ**  
**THỰC HIỆN KẾ HOẠCH CHƯƠNG TRÌNH OCOP GIAI ĐOẠN 2021 - 2025**  
*(Kèm theo Kế hoạch số: 90/KH - UBND ngày 02/ 6 /2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh )*

Số TT	Đề xuất nội dung/hoạt động thực hiện Kế hoạch	Tổng kinh phí dự kiến thực hiện (tr.đ)	Trong đó			Ghi chú
			Nguồn vốn ngân sách nhà nước	Vốn chủ thể	Nguồn vốn khác	
<b>A</b>	<b>TỔNG KINH PHÍ</b>	<b>61.000</b>	<b>51.380</b>	<b>9.620</b>		
1	Tập huấn thực hiện Chương trình OCOP, hoàn thiện hồ sơ tham gia đánh giá; phát triển sản phẩm và tiêu thụ sản phẩm OCOP, tiềm năng OCOP	2.309	2.309	-		
2	Quảng bá, xúc tiến thương mại và hội nhập quốc tế	16.000	15.580	420		
3	Chi phí hỗ trợ quản lý nhãn hiệu các sản phẩm ocop (bao gồm cả chi phí đăng ký bảo hộ nhãn hiệu, mã vạch, thiết kế bao bì, in tem, kiểm nghiệm sản phẩm)	20.420	16.220	4.200		
4	Xây dựng Dự án điểm sản phẩm OCOP	10.000	5.000	5.000		
5	Tổ chức đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP	8.865	8.865	-		
6	Hỗ trợ tiêu chuẩn hoá sản phẩm OCOP nâng hạng sao	2.520	2.520	-		
7	Tổ chức hội nghị triển khai thực hiện kế hoạch OCOP giai đoạn 2021 - 2025	258	258	-		
8	Tổ chức hội nghị sơ kết thực hiện kế hoạch OCOP giai đoạn 2021 - 2025 (khen thưởng)	280	280	-		
9	Tổ chức hội nghị Tổng kết thực hiện kế hoạch OCOP giai đoạn 2021 - 2025 (khen thưởng)	348	348	0		
<b>B</b>	<b>CHI TIẾT THỰC HIỆN CÁC NĂM</b>	<b>61.000</b>	<b>51.380</b>	<b>9.620</b>		
<b>I</b>	<b>NĂM 2021</b>	<b>16.101</b>	<b>12.441</b>	<b>3.660</b>		
1	Tập huấn thực hiện Chương trình OCOP, hoàn thiện hồ sơ tham gia đánh giá; phát triển sản phẩm và tiêu thụ sản phẩm OCOP, tiềm năng OCOP	1.669	1.669			

Số TT	Đề xuất nội dung/hoạt động thực hiện Kế hoạch	Tổng kinh phí dự kiến thực hiện (tr.đ)	Trong đó			Ghi chú
			Nguồn vốn ngân sách nhà nước	Vốn chủ thể	Nguồn vốn khác	
2	Quảng bá, xúc tiến thương mại và hội nhập quốc tế	2.760	2.760	-		
3	Chi phí hỗ trợ quản lý nhãn hiệu các sản phẩm ocop (bao gồm cả chi phí đăng ký bảo hộ nhãn hiệu, mã vạch, thiết kế bao bì, in tem, kiểm nghiệm sản phẩm)	3.460	2.800	660		
4	Xây dựng Dự án điểm sản phẩm OCOP	6.000	3.000	3.000		
5	Tổ chức đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP	1.384	1.384			
6	Hỗ trợ tiêu chuẩn hoá sản phẩm OCOP nâng hạng sao	570	570			
7	Tổ chức hội nghị triển khai thực hiện kế hoạch OCOP giai đoạn 2021 - 2025	258,0	258,0			
<b>II</b>	<b>NĂM 2022</b>	<b>15.946</b>	<b>12.686</b>	<b>3.260</b>		
1	Tập huấn thực hiện Chương trình OCOP, hoàn thiện hồ sơ tham gia đánh giá; phát triển sản phẩm và tiêu thụ sản phẩm OCOP, tiềm năng OCOP	440	440			
2	Quảng bá, xúc tiến thương mại và hội nhập quốc tế	5.200	4.780	420		
3	Chi phí hỗ trợ quản lý nhãn hiệu các sản phẩm ocop (bao gồm cả chi phí đăng ký bảo hộ nhãn hiệu, mã vạch, thiết kế bao bì, in tem, kiểm nghiệm sản phẩm)	4.480	3.640	840		
4	Xây dựng Dự án điểm sản phẩm OCOP	4.000	2.000	2.000		
5	Tổ chức đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP	1.556	1.556			
6	Hỗ trợ tiêu chuẩn hoá sản phẩm OCOP nâng hạng sao	270	270			
<b>III</b>	<b>NĂM 2023</b>	<b>10.888</b>	<b>9.928</b>	<b>960</b>		
1	Học tập kinh nghiệm thực hiện Chương trình OCOP ngoài tỉnh (đối tượng các chủ thể OCOP)	200	200	0		
2	Quảng bá, xúc tiến thương mại và hội nhập quốc tế	2.680	2.680	-		

Số TT	Đề xuất nội dung/hoạt động thực hiện Kế hoạch	Tổng kinh phí dự kiến thực hiện (tr.đ)	Trong đó			Ghi chú
			Nguồn vốn ngân sách nhà nước	Vốn chủ thể	Nguồn vốn khác	
3	Chi phí hỗ trợ quản lý nhãn hiệu các sản phẩm ocop (bao gồm cả chi phí đăng ký bảo hộ nhãn hiệu, mã vạch, thiết kế bao bì, in tem, kiểm nghiệm sản phẩm)	4.880	3.920	960		
4	Tổ chức đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP	2.038	2.038			
5	Hỗ trợ tiêu chuẩn hoá sản phẩm OCOP nâng hạng sao	810	810			
6	Tổ chức hội nghị sơ kết thực hiện kế hoạch OCOP giai đoạn 2021 - 2025	280,0	280,0			
<b>IV</b>	<b>NĂM 2024</b>	<b>8.978</b>	<b>8.078</b>	<b>900</b>		
1	Quảng bá, xúc tiến thương mại và hội nhập quốc tế	2.680	2.680	-		
2	Chi phí hỗ trợ quản lý nhãn hiệu các sản phẩm ocop (bao gồm cả chi phí đăng ký bảo hộ nhãn hiệu, mã vạch, thiết kế bao bì, in tem, kiểm nghiệm sản phẩm)	3.930	3.030	900		
3	Tổ chức đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP	2.098	2.098			
4	Hỗ trợ tiêu chuẩn hoá sản phẩm OCOP nâng hạng sao	270	270			
<b>V</b>	<b>NĂM 2025</b>	<b>9.089</b>	<b>8.249</b>	<b>840</b>		
1	Quảng bá, xúc tiến thương mại và hội nhập quốc tế	2.680	2.680	-		
2	Chi phí hỗ trợ quản lý nhãn hiệu các sản phẩm ocop (bao gồm cả chi phí đăng ký bảo hộ nhãn hiệu, mã vạch, thiết kế bao bì, in tem, kiểm nghiệm sản phẩm)	3.670	2.830	840		
3	Tổ chức đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP	1.791	1.791			
4	Hỗ trợ tiêu chuẩn hoá sản phẩm OCOP nâng hạng sao	600	600			
5	Tổ chức hội nghị Tổng kết thực hiện kế hoạch OCOP giai đoạn 2021 - 2025	348	348			